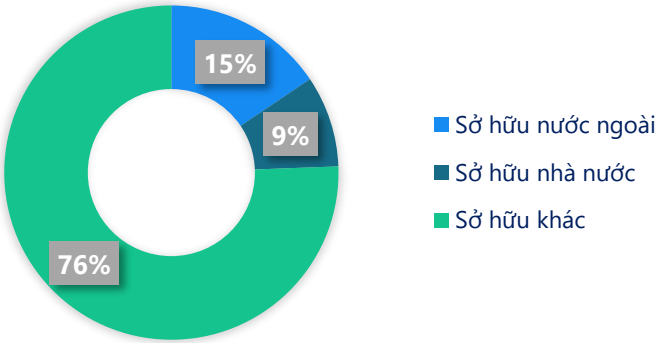


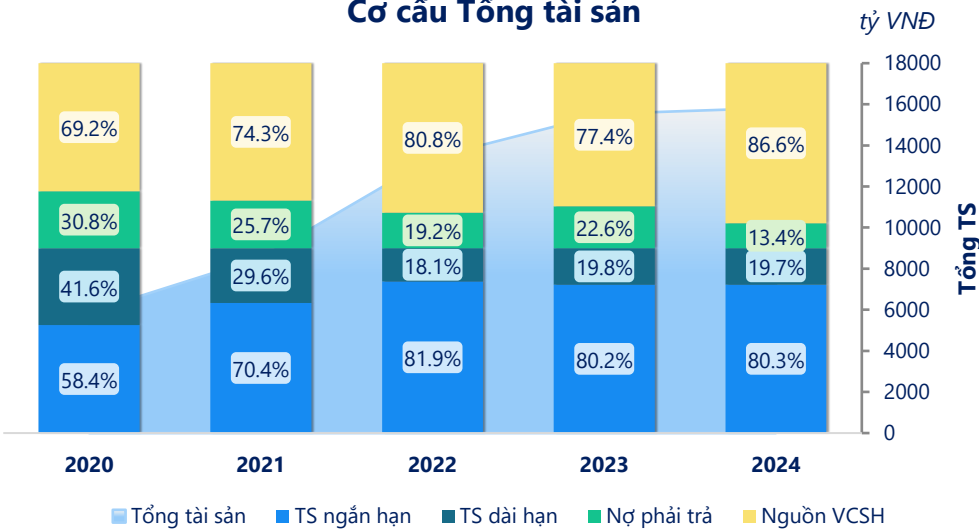
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		116,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		128,301		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		85,664		
SL cổ phiếu LH		379,778,413		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,013,005		
% sở hữu nước ngoài		15.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		13,701		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		44,282		
P/E		14.8		
EPS		7,870		
	YTD	1T	3T	6T
DGC		8.1%	5.1%	-5.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



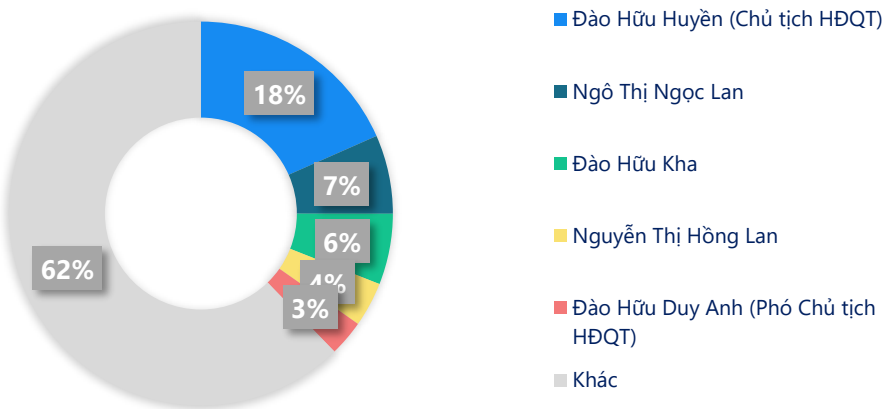
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DGC** năm 2024 tăng trưởng **1.84%** so với năm trước, đạt **15,821** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

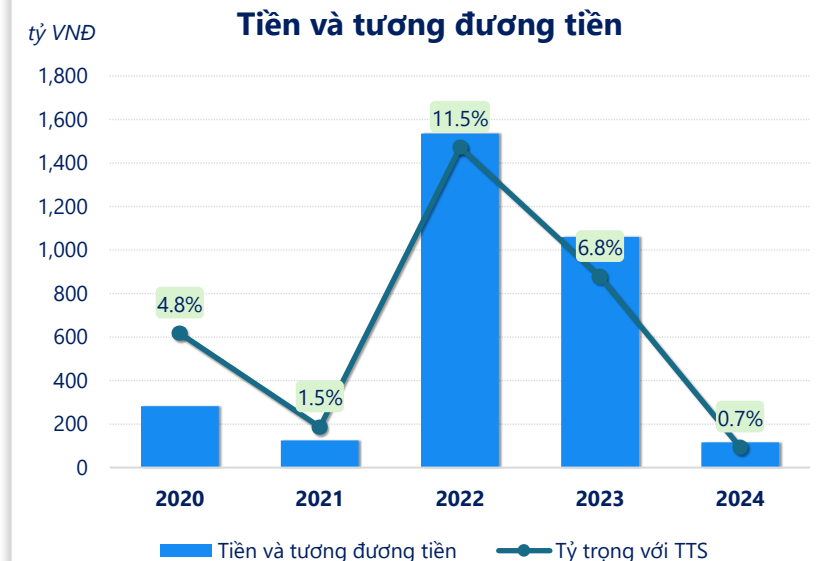
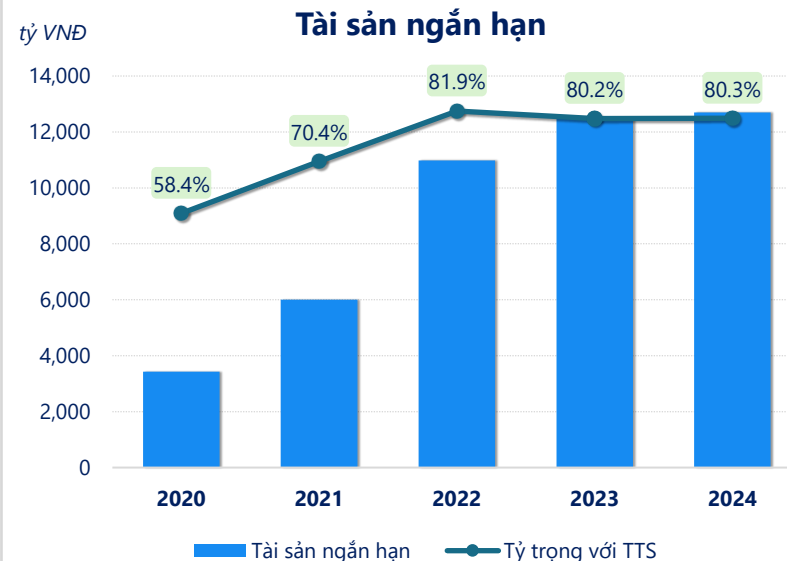
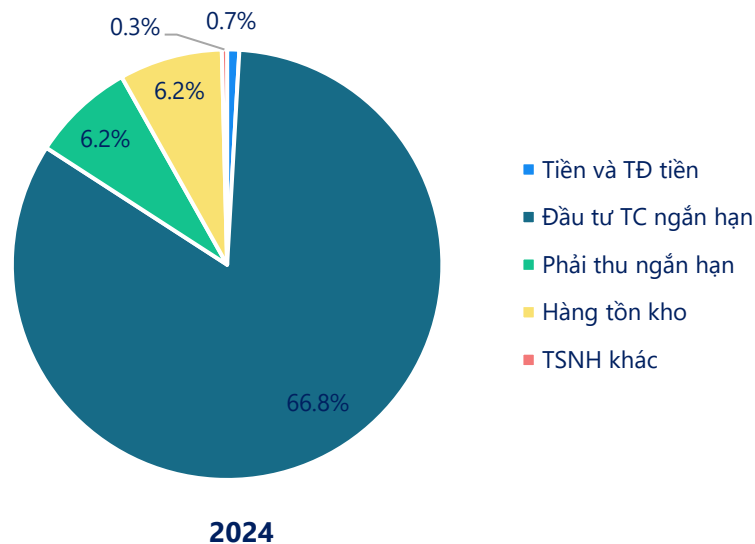
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 15.6% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 8.85%.

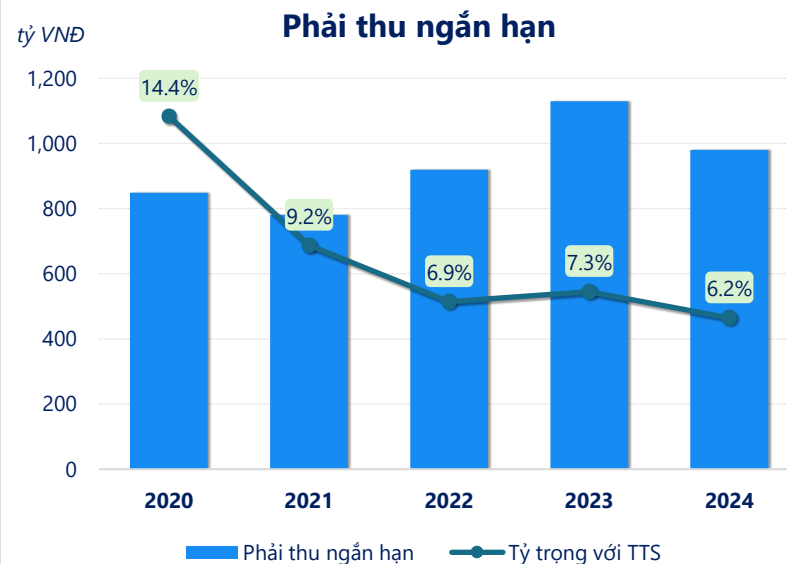
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đào Hữu Huyền (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **18.4%**, lớn thứ 2 là Ngô Thị Ngọc Lan nắm giữ 6.64% và đứng thứ 3 là Đào Hữu Kha nắm giữ 5.97%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

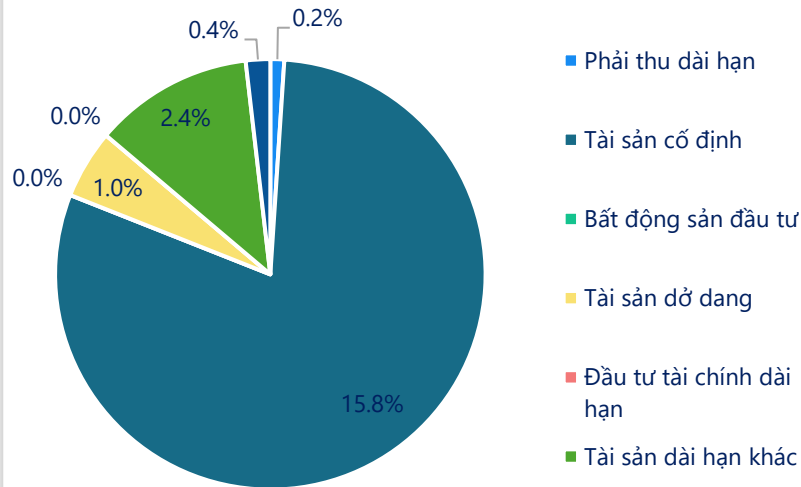


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DGC đạt **12,701** tỷ đồng, tăng trưởng **1.88%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **66.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.22% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



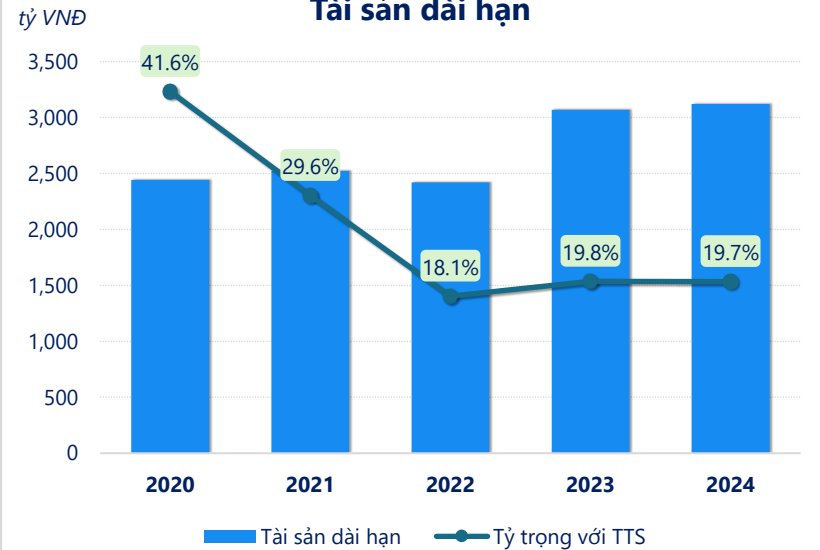
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.68%** so với năm trước và đạt **3,121** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **19.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.36%.

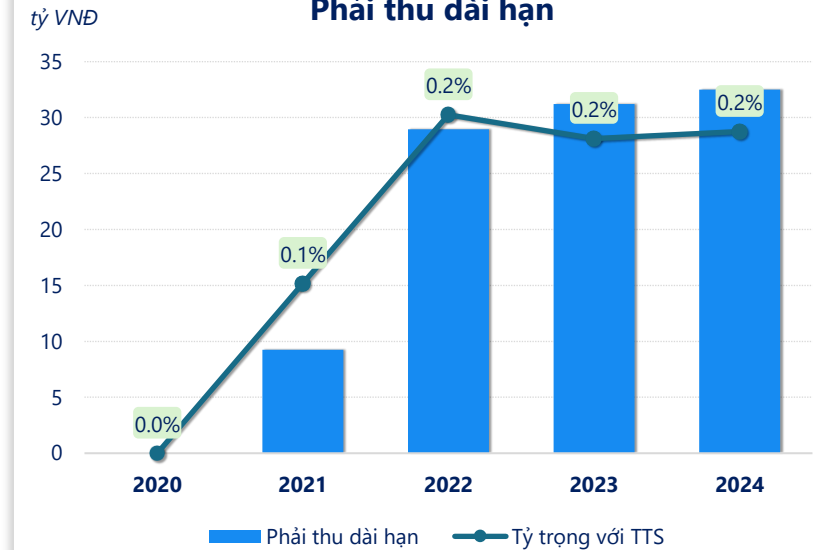
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



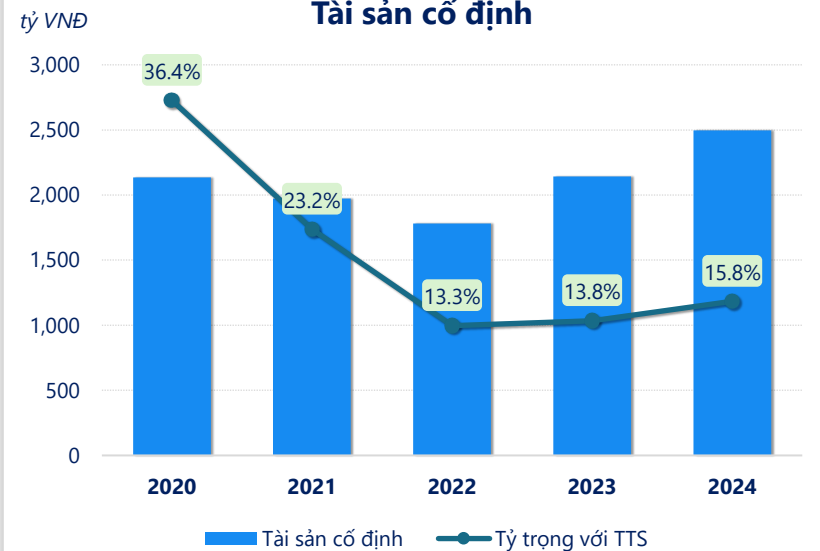
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



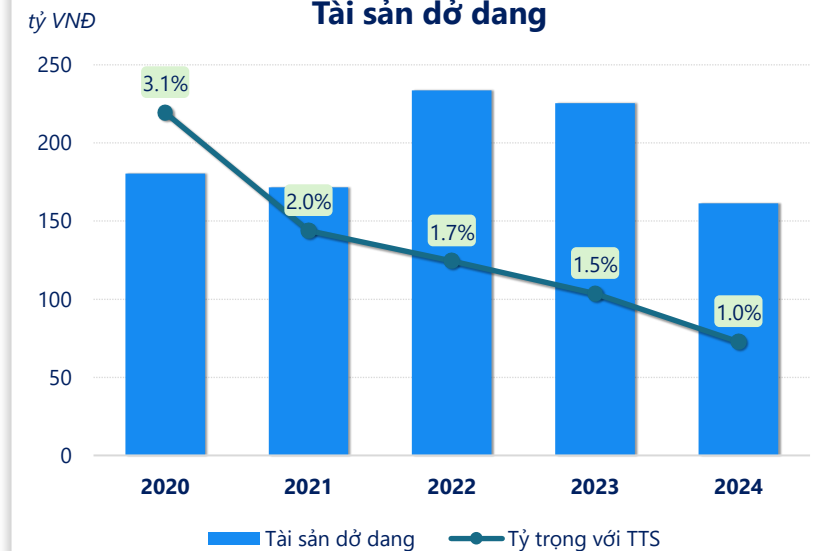
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

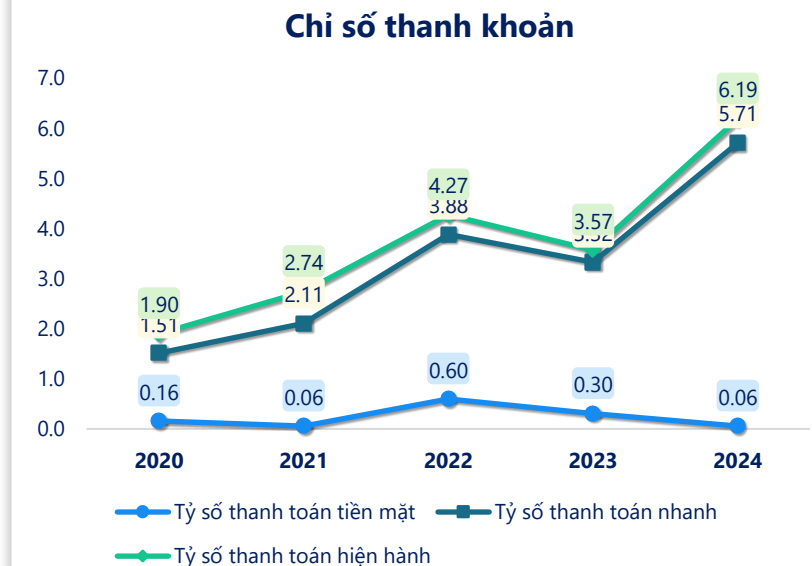
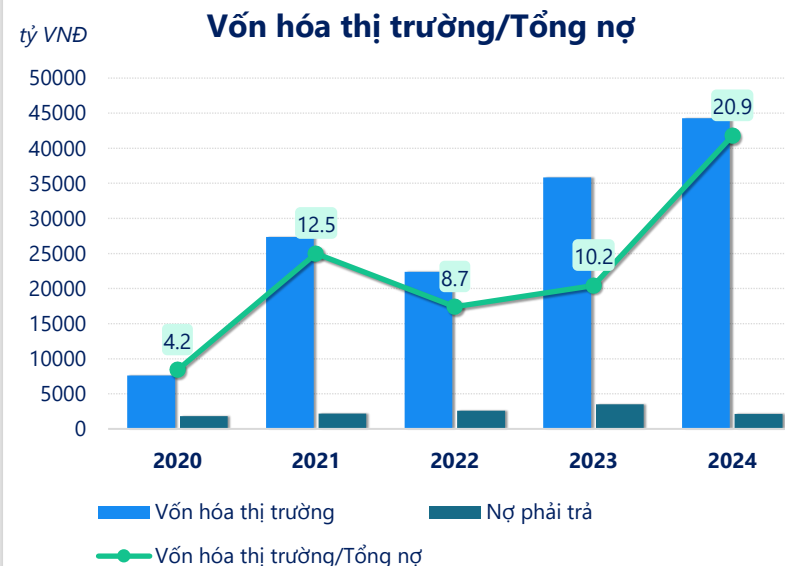
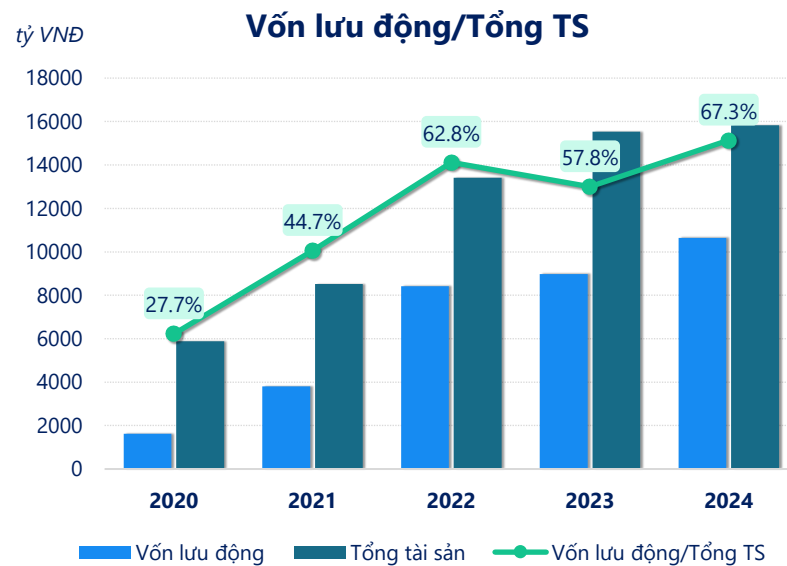
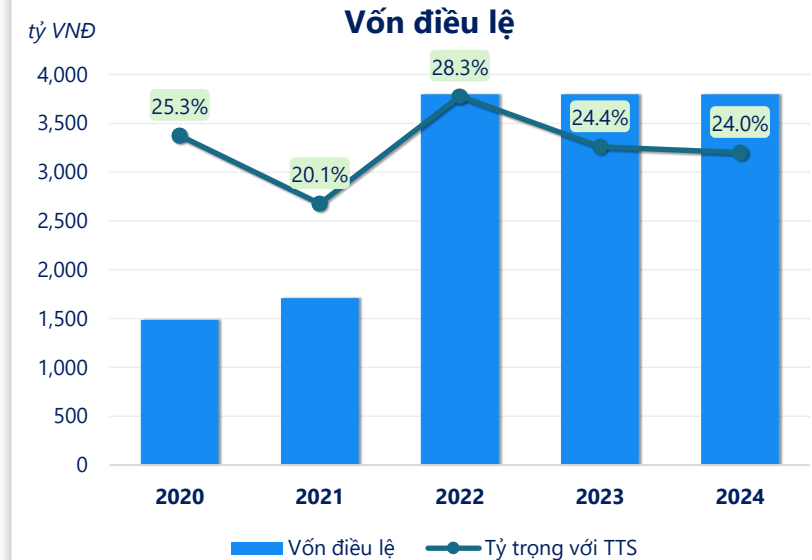
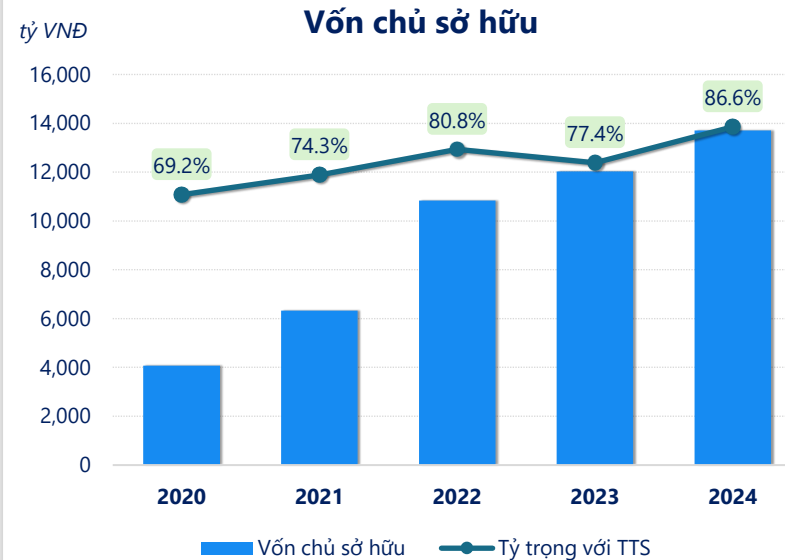
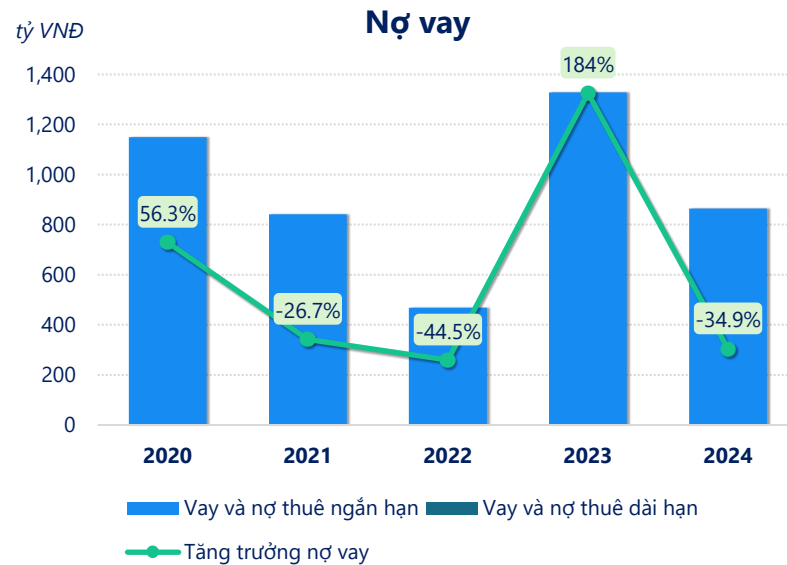


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,820	15,536	1.8%
Tài sản ngắn hạn	12,700	12,467	1.9%
Tiền và tương đương tiền	130	1,061	-87.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,556	9,342	13.0%
Phải thu ngắn hạn	980	1,130	-13.3%
Hàng tồn kho	985	855	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.6	79.7	-37.7%
Tài sản dài hạn	3,120	3,069	1.7%
Phải thu dài hạn	32.5	31.2	4.1%
Tài sản cố định	2,495	2,144	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	161	225	-28.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	374	356	5.1%
Lợi thế thương mại	57.3	313	-81.7%
Nợ phải trả	2,119	3,509	-39.6%
Nợ ngắn hạn	2,052	3,493	-41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	864	1,328	-35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	190	64.7%
Nợ dài hạn	67.1	16.1	318%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,701	12,027	13.9%
Vốn chủ sở hữu	13,701	12,027	13.9%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,236	9,550	14,444	9,748	9,865
Giá vốn hàng bán	4,757	6,368	7,694	6,308	6,415
Lợi nhuận gộp	1,479	3,182	6,750	3,440	3,449
Doanh thu HĐTC	122	171	533	739	649
Chi phí TC	85.1	68.1	150	98.5	69.1
Chi phí lãi vay	19.8	13.7	17.6	31.9	21.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	388	504	600	436	447
Chi phí QLDN	105	137	152	159	171
LN thuần từ HĐKD	1,024	2,644	6,382	3,487	3,412
Lợi nhuận khác	-22.3	-7.38	-5.90	-1.38	-11.6
LN trước thuế	1,001	2,637	6,376	3,485	3,400
Lợi nhuận sau thuế	948	2,514	6,037	3,242	3,107
LNST của CĐ cty mẹ	907	2,388	5,565	3,100	2,987

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,073	2,620	5,937	2,784	3,119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,101	-2,241	-3,828	-2,338	-1,152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	183	-537	-697	-920	-2,912
Tiền đầu kỳ	128	282	124	1,535	1,061
Lưu chuyển tiền thuần	155	-158	1,412	-475	-945
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	-0.41	0.00	0.25
Tiền cuối kỳ	282	124	1,535	1,061	116